

## CHI NGÓN TAY NEOCHEIROPTERIS CHRIST (POLYPODIACEAE) của hệ thực vật Việt Nam

VŨ NGUYỄN TỰ

**TÓM TẮT:** tác giả mô tả 3 loài thuộc chi Ngón tay *Neochairopteris* Christ (*Polypodiaceae*) đã thu thập được ở Việt Nam, trong đó có một loài chưa được ghi nhận có ở Việt Nam trong các tài liệu đã công bố trước đây [*N. ensata* (Thunb.) Ching] và một loài được chuyển từ chi *Microsorium* sang [*N. normalis* (Don.) Tagawa].

**РЕЗЮМЕ:** Во флоре Вьетнама род *Neochairopteris* Christ по данным Tardieu-Blot и Carl Christensen (1941) представлен 1 видом. Из моей коллекции гербария, много был выделен 1 новый вид для Вьетнама, это *Neochairopteris ensata* (Thunb.) Ching и 1 вид из 12 видов рода *Microsorium* Link. отнесен к роду *Neochairopteris christ*. В результате теперь во Вьетнаме насчитывается 3 вида рода *Neochairopteris christ*.

Theo Carl Christensen và Tardieu-Blot (1941), ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam, chi *Neochairopteris* Christ chỉ có một loài: *Neochairopteris phyllomanes* (Christ) Ching. Loài này phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên và Việt Nam. Các tác giả đã mô tả loài này trong bộ Flore générale de l'Indochine theo quan điểm của Ching R. C. (1934) vì vậy hình vẽ không thống nhất với mô tả. Những năm gần đây, chúng tôi đã có được bộ sưu tập về chi *Neochairopteris* Christ ở Việt Nam với ba loài, trong đó có một loài chưa được mô tả ở Việt Nam và một loài được chuyển từ chi *Microsorium* sang.

*Neochairopteris* Christ

1905, Bul. Soc. Bot. France 62 Mem. 1: 21; Ching, 1933, Bull. Fan. Mem. Inst. Biol. 4: 103.

Chi này gồm 7 loài, phân bố ở vùng nhiệt đới và ôn đới châu Á. Đặc điểm đặc trưng của chi là thân rễ dày, nạc và có vẩy phủ kín. Vẩy đa dạng và có cấu trúc kiểu mắt lưới. Cuống lá và mặt dưới của phiến lá có nhiều vẩy. Phiến lá mỏng, gân mạng lưới và trong các mắt lưới có các gân nhỏ tự do (rời). Ở tử nang 1—4 hàng, tập trung ở 2 bên gân giữa, có vẩy, những vẩy này hình lá sen và mọc xen kẽ với bào tử nang để bảo vệ ổ tử nang lúc còn non. Bào tử nang có cuống dài với 3 hàng tế bào; bào tử nang thường có vòng gồm 16 tế bào vách dày. Bào tử đối xứng 2 bên, nhân.

*Typus:* *Neochairopteris palmatopedata* (Bak.) Christ, 1905

Bull. Soc. Bot. France 62 Mem. 1: 21.  
Ở Việt Nam có 3 loài.

### KHÓA PHÂN LOẠI CÁC LOÀI

1. 1. Vẩy của thân rễ không mang túm lông ở giữa. Phiến lá dài 15—30 cm, rộng 5—12 cm. Ổ tử nang 2—4 hàng dọc theo 2 bên giữa.
  2. 1. Lá hình kiếm, đồng dạng; gốc phiến lá hình nêm và men dài xuống dưới .....  
2. *N. ensata*.
  2. 2. Lá thường có dạng gân giống hình mũi mác hoặc phân thùy. Gốc phiến lá gần như cụt, rộng và bầu, hơi men xuống cuống lá .....  
1. *C. phyllomanes*.



1. 2. Vây của thân rễ mang túm lông ở giữa. Phiến lá dài khoảng 35—40cm, có khi tới 60cm, rộng 3—4cm, ít khi rộng 5cm. Ô tử nang chỉ có 1 hàng (nhưng không đều đặn) ở mỗi bên gân giữa... 3. *N. normalis*.

### 1. Cây Ngón móng

*Neochheiropteris phyllomanes* (Christ) Ching 1933, Bull. Fan Mem. Inst. Biol. 4: 10.

— *Polypodium phyllomanes* Christ, 1902, Bull. Acad. Geogr. Bot.: 210; C. Chr. 1906, Ind. Fil.: 553.

— *Polypodium ovatum* Wall. in Hook. et Grev. 1824, Icon. Fil., pl. 41; *Pleopeltis ovata* Bedd. 1886, Ferns Brit. Ind., pl. 157; Bedd. 1883, Handb. Ferns Brit. Ind.: 354.

Thân rễ bò rộng, phủ những vây màu nâu. Vây hình trứng dài, gốc rộng, đầu nhọn, mỏng, màu nâu sáng, cấu tạo dạng lưới. Lá thường ít đồng dạng, đơn hoặc phân thùy. Cuống lá phủ bởi những vây có mép không đều, mềm, mỏng. Phiến lá đơn, thường giống hình mũi giáo hoặc xẻ thùy, trường hợp xẻ thùy thường có dạng tam giác hay hình 5 cạnh không đều (gân giống dạng bàn tay), mép nguyên, gọn sóng hay mang thùy, gốc phiến lá gần cụt, rộng, hơi men xuống. Mặt dưới phiến lá mang những vây giống vây của cuống lá nhưng kích thước nhỏ hơn. Hệ gân mạng lưới, không nét. Ô tử nang hình cầu, dày và có hình dạng ít nhiều thay đổi, xếp thành 3—4 (5) hàng dọc theo mỗi bên gân chính và có những vây hình lá sen hoặc hình thuôn phủ trên ô tử nang lúc còn non. Bào tử hình thận, màu vàng rất nhạt, nhẵn, đối xứng 2 bên.

Typus: "in Nord India, Chundaghiri, Wallich".

Phân bố: Sapa (Petelot, Eberhardt); núi Hàm Rồng, Sapa (Đào, Khôi, Nhan, Tự, n° 236, ngày 26-X-1976); Ba Vì (Balansa); Cúc Phương — Hà Nam Ninh (Nguyễn Bội Quỳnh 1121 cp); Làng Mọt (Colani); Thanh Hóa (Poilane).

Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên.

### 2. Cây Ngón kiếm

*Neochheiropteris ensata* (Thunb.) Ching

1933, Bull. Fan Mem. Inst. Biol. 4: 109; Ohwi, 1957, Fl. Jap., Pter.: 149.

— *Polypodium ensatum* Thunb. 1794, Trans. Linn. Soc. 2: 341; Matsum. 1904, Ind. Pl. Jap. 1: 334; Takeda, 1915, Notes Roy. Bot. Gard.

Edinb. 8: 288; Ogata, 1929, Icon. Fil. Jap., pl. 84.

— *Microsorium ensatum* (Thunb.) H. Itô, 1935, Journ. Jap. Bot. 11: 96; *Neolepisorus ensatus* (Thunb.) Ching, 1940, Bull. Fan Mem. Inst. Biol. 10: 14.

Thân rễ bò dài, đường kính 3—5mm, được phủ kín bởi các vây màu nâu sẫm. Vây hình thuôn dài, đầu nhọn, gốc rộng, dài 2—4mm, cấu tạo dạng lưới, mềm. Lá hình enlíp dài hoặc hình kiếm, đồng dạng. Cuống lá dài khoảng 20—40cm, phủ nhiều lông màu xám, mỏng. Phiến lá hình kiếm hay hình trứng dài, dài khoảng 30 ± 15 cm, rộng 5—12 cm, đỉnh nhọn, gốc hình nêm và men xuống phía dưới cuống lá nhiều hơn so với loài *N. phyllomanes*, mép lá nguyên hoặc dạng gọn sóng (không nét), mặt trên nhẵn, mặt dưới phủ vây tương tự vây của cuống lá, nhưng vây này nhỏ hơn. Hệ gân mạng lưới, các gân chính rất nét. Ô tử nang thường hình tròn, ít khi hình thuôn dài, lúc còn non có nhiều vây xen kẽ bào tử nang, thường có (3) 4 hàng ở tử nang ở mỗi bên gân giữa. Bào tử hình trứng, màu trắng ngà.

Typus: "Japan, Thunberg"

Phân bố: Ô-Quy-Hồ, tỉnh Hoàng Liên Sơn (A. L. Takhtajan n° 8395, ngày 18-1-1975); Nguyễn Bình, tỉnh Cao Lạng (Vũ Nguyên Tự n° 286T, ngày 19-3-1972); Vo Xa (Bon); Thung Giang (Bon).

Trung Quốc, Nhật Bản.

### 3. Cây ngón thường

*Neochheiropteris normalis* (Don) Tagawa

1952, Journ. Jap. Bot. 27: 217; R. E. G. Pichi—Sermolli, 1965, Ind. Fil., suppl. 4: 202; Tagawa, 1966, in Hara H., Fl. east. Himal: 496.

— *Polypodium normalis* D. Don, 1825, Prodr. Fl. Nepal.: 1.

— *Pleopeltis normalis* (Don) Moore, 1862, Ind. Fil.: 347; Bedd. 1883, Handb.: 353; *Microsorium normale* (Don) Ching, 1933, Bull. Fan Mem. Inst. Biol. 4: 299; C. Chr. et Tardieu, 1941, in Lecomte, Fl. gén. Indoch. 7 (2): 479; *Neolepisorus normalis* (Don) Ching, 1940, Bull. Fan Mem. Inst. Biol. 10: 13—14; Pichi-Sermolli, 1965, Ind. Fil., suppl. 4: 203.

Thân rễ bò dài, bám trên cây hay vách đá, được phủ một lớp vây mỏng. Vây hình mắt chim, hình trứng hoặc hình lá sen, ở giữa



vây có một túm lông rất mềm; vẩy màu nâu rất nhạt. Lá đồng dạng, hình thuôn dài, dài 30-50cm, ít khi tới 60cm, rộng  $4 \pm 1$ cm. Phiến lá dày hơn so với 2 loài trên, đỉnh phiến lá nhọn, gốc phiến lá hình nêm và men xuống phía cuống lá thành cánh dài, mép lá nguyên hoặc hơi gợn sóng, cấu tạo gân dai, mặt trên và dưới phiến lá không có vẩy, chỉ khi rất non thì mặt dưới có một ít vẩy. Hệ gân mạng lưới, nhưng không nét. Ô tử nang hình cầu, đường kính khoảng 2-3mm, khi còn non có nhiều vẩy bảo vệ, các vẩy này hình lá sen có mép không phẳng; ô tử nang tập trung gần gân giữa, xếp thành một hàng ở mỗi bên gân chính giữa. Bào tử hình thận, màu vàng.

*Typus*: « in *Nepalia Hamilton* »

Phân bố: Sapa (Lecomte et Finet 583); Phù Ninh (Vũ Nguyên Tự, n<sup>o</sup> 102, ngày 25-IV-1977); Phansipan (Poilane); Giữa Domkia và Yangbe (Poilane); Langbian (Chevalier 30872).

Miền bắc Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên và Malaixia.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ching, R. C., 1934: *Icones Filicum Sini-carum*, fas. 2. pl. 89.

2. ———, 1940: On the natural classification of the family Polypodiaceae. *Sunyatsenia*, vol. 5, fasc. 4, p. 201-268.

3. Christensen, C., 1906: *Index Filicum*, 553-554.

4. ———, et Tardieu Blot, 1941: *Flore générale de l'Indochine*, T. 7, 2: 462-463.

5. Copeland, E. B., 1947: *Genera filicum*, 188-189, Waltham.

6. Holttum, R. E., 1954: *Flora of Malaya*, 2: 171-180.

7. Hooker, W. J., 1864: *Species Filicum*, 5: 72-73.

8. Pichi Sermolli, R. E. G., 1965: *Index Filicum*, 4: 202-203.

9. Sota, E. R. de Ia, 1975: *Clasificación y filogenia de las Polypodiaceae*. *Informes* 15, 46pp., La plata.

10. Tagawa, M., 1963: *Coloured illustrations of the Japanese Pteridophyta*, 159-160.

11. ———, 1966: *Flora eastern Himalaya*, 496.

Ngày nhận bài:  
11-11-1978

Phòng Thực vật  
Viện Sinh vật học